

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH GIÁO DỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2013

MỤC LỤC

| | Trang |
|-------------------------------|--------------|
| Bảng Cân đối kế toán | 3 - 4 |
| Báo cáo Kết quả kinh doanh | 5 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền | 6 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 7 - 23 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 66.444.884.754 | 99.509.403.217 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 6.1 | 34.929.304.041 | 36.648.029.754 |
| 1. Tiền | 111 | | 2.248.620.284 | 4.148.029.754 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 32.680.683.757 | 32.500.000.000 |
| II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6.2 | 20.063.364.986 | 48.634.054.712 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 20.258.258.407 | 49.577.918.133 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (194.893.421) | (943.863.421) |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 11.179.825.231 | 14.118.577.824 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 3.855.356.274 | 5.334.854.578 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 26.892.052 | 50.577.539 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 6.3 | 7.815.524.564 | 8.881.914.302 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (517.947.659) | (148.768.595) |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 272.390.496 | 108.740.927 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | 6.4 | 192.818.496 | 63.740.927 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 6.5 | 79.572.000 | 45.000.000 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 88.934.106.018 | 59.972.987.602 |
| II Tài sản cố định | 220 | | 164.988.462 | 265.451.912 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 6.6 | 158.988.462 | 247.951.912 |
| - Nguyên giá | 222 | | 587.034.280 | 752.925.563 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (428.045.818) | (504.973.651) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 6.7 | 6.000.000 | 17.500.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 60.000.000 | 60.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (54.000.000) | (42.500.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | 6.8 | 29.216.754.000 | 29.210.314.500 |
| 1. Nguyên giá | 241 | | 29.216.754.000 | 29.210.314.500 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6.9 | 59.515.553.696 | 30.450.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 46.515.553.696 | 17.450.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 36.809.860 | 47.221.190 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 6.10 | 36.809.860 | 47.221.190 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 155.378.990.772 | 159.482.390.819 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 2.356.397.013 | 4.058.392.460 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.326.397.013 | 4.028.392.460 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 467.242.649 | 452.931.432 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 10.000.000 | 36.000.000 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 6.11 | 324.701.020 | 714.206.713 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 468.195.055 | 1.084.089.881 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 6.12 | 203.074.533 | 213.249.506 |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 533.550.431 | 1.527.914.928 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 30.000.000 | 30.000.000 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 30.000.000 | 30.000.000 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 153.022.593.759 | 155.423.998.359 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 6.13 | 153.022.593.759 | 155.423.998.359 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 6.13 | 134.257.000.000 | 134.257.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 6.13 | 22.884.891.294 | 22.834.332.577 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | 6.13 | (16.887.238.217) | (17.802.679.500) |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 6.13 | 2.211.478.243 | 1.626.209.416 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 6.13 | 2.313.512.469 | 1.728.243.642 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | 6.13 | 803.049.253 | 515.647.092 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 6.13 | 7.439.900.717 | 12.265.245.132 |
| C- LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 155.378.990.772 | 159.482.390.819 |

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2014
 Phó Giám đốc

Bùi Văn Dũng

Nguyễn Thị Hồng Điệp

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH GIÁO DỤC

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4/2013

| STT | CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Thuyết minh | QUÝ IV | | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM | |
|------------|--|-----------|-------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.14 | 3.030.107.447 | 2.779.321.510 | 11.919.118.246 | 10.548.976.009 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 3.030.107.447 | 2.779.321.510 | 11.919.118.246 | 10.548.976.009 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | 6.15 | 2.037.952.491 | 3.214.644.206 | 7.791.948.085 | 8.741.020.883 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 992.154.956 | (435.322.696) | 4.127.170.161 | 1.807.955.126 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.16 | 1.506.534.954 | 3.835.098.607 | 5.492.756.756 | 14.000.537.245 |
| 7. | Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 6.17 | 149.739.124 | (1.170.786.024) | 282.571.671 | (3.007.730.432) |
| 8. | Chi phí bán hàng | 24 | | - | - | - | - |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 782.491.779 | 1.284.414.733 | 1.681.411.301 | 2.859.216.074 |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.566.459.007 | 3.286.147.202 | 7.655.943.945 | 15.957.006.729 |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | | - | - | - | - |
| 12. | Chi phí khác | 32 | | - | 2.750.001 | - | 568.864.639 |
| 13. | Lợi nhuận khác | 40 | 6.18 | - | (2.750.001) | - | -568.864.639 |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.566.459.007 | 3.283.397.201 | 7.655.943.945 | 15.388.142.090 |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.19 | 211.043.039 | 743.979.299 | 1.436.213.051 | 3.682.765.532 |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 1.355.415.968 | 2.539.417.902 | 6.219.730.894 | 11.705.376.558 |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.20 | 125 | 236 | 574 | 1.089 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4/2013

| CHỈ TIÊU | MS | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--|----|------------------|-------------------|
| | | VND | VND |
| 1 | 2 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 7.655.943.945 | 15.388.142.090 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 98.039.507 | 121.470.831 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (748.977.600) | (5.794.342.162) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (5.492.756.756) | (11.065.956.401) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 4.556.111 | 305.556 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 1.516.805.207 | (1.350.380.086) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (3.314.235.996) | 886.316.882 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (1.271.518.776) | (5.152.558.929) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 10.411.330 | (27.790.845) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (4.556.111) | (305.556) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (1.922.260.118) | (3.517.974.791) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (342.888.888) | (1.219.930.635) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (5.328.243.352) | (10.382.623.960) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (2.504.548.111) | (142.477.254.433) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 42.146.512.253 | 166.608.987.776 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (32.668.791.482) | (7.680.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 2.903.476.303 | 9.016.178.436 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 5.492.756.756 | 11.065.956.401 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 15.369.405.719 | 36.533.868.180 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | (4.444.230.000) | (2.521.838.875) |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 3.000.000.000 | 250.305.556 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (3.000.000.000) | (250.305.556) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (7.315.658.080) | (10.777.033.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (11.759.888.080) | (13.298.871.875) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | (1.718.725.713) | 12.852.372.345 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 36.648.029.754 | 23.795.657.409 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 34.929.304.041 | 36.648.029.754 |

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2014
 Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Bùi Văn Dũng

Nguyễn Thị Hồng Diệp

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103021027, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 04 ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Tên giao dịch tiếng Anh: EDUCATION FINANCIAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: EFI., JSC.

Sở hữu vốn:

| Cổ đông | Số cổ phần | VND | Tỷ lệ sở hữu |
|--------------------------------|-------------------|------------------------|---------------------|
| Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | 1.394.000 | 13.940.000.000 | 11,4% |
| Các cổ đông khác | 120.317.000 | 120.317.000.000 | 89,6% |
| Cộng | 13.425.700 | 134.257.000.000 | 100% |

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: EFI.

Trụ sở chính của Công ty: Số 81, đường Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư thực hiện việc mua, bán doanh nghiệp;
- Tư vấn cổ phần hóa, xác định giá trị doanh nghiệp;
- Dịch vụ nghiên cứu phát triển thị trường;
- Xây dựng trường học các cấp;
- Dịch vụ tư vấn đầu tư và quản lý dự án;
- Xây dựng cao ốc;
- Cung cấp dịch vụ quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà;
- Cung cấp các sản phẩm dịch vụ việc giảng dạy trong nhà trường và dịch vụ vệ sinh học đường;
- Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh giấy;
- Tổ chức hội nghị, hội thảo; Dịch vụ ủy thác đầu tư;
- Xây dựng và kinh doanh các khu du lịch, khu vui chơi giải trí, khách sạn, nhà hàng; Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke).

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2013 chủ yếu là: Dịch vụ quản lý tòa nhà cho Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam, cho các đơn vị thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam vay vốn và đầu tư chứng khoán, đầu tư bất động sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính Hợp nhất

Báo cáo tài chính Hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính/kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến hết 31/12/2013.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư 244/2006/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

| | <u>Năm 2013</u> <u>(số năm)</u> |
|--------------------------------|--|
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 08 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 05 |
| Tài sản CĐHH khác | 05 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Phần mềm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ không còn được hợp nhất từ ngày Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty này.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa công ty con và Công ty được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách của công ty con cũng có thể được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với chính sách kế toán của Công ty áp dụng.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết và liên doanh là khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng không trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 24 tháng.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 311.100.036 | 140.464.579 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.937.520.248 | 4.007.565.175 |
| Các khoản tương đương tiền | 32.680.683.757 | 32.500.000.000 |
| Tổng | 34.929.304.041 | 36.648.029.754 |

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng đến cuối kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH GIÁO DỤC

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư chứng khoán | 7.827.658.407 | 7.399.022.621 |
| Cho vay vốn ngắn hạn | 2.430.600.000 | 42.178.895.512 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 10.000.000.000 | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (194.893.421) | (943.863.421) |
| Tổng | 20.063.364.986 | 48.634.054.712 |

(*) Đầu tư ngắn hạn khác 10.000.000.000 đồng là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 năm đến cuối kỳ.

Chi tiết đầu tư chứng khoán ngắn hạn

| | 12/31/2013 | | 01/01/2013 | |
|---|-------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển giáo dục Hà Nội (EID) | 546.989 | 5.575.444.476 | 546.989 | 5.511.437.649 |
| Công ty cổ phần Licogi (LIG) | 29.000 | 340.983.906 | 29.000 | 340.983.906 |
| Công ty Cổ phần Phát hành Sách & Thiết bị trường học Hưng Yên (HST) | - | - | 148.400 | 1.498.840.000 |
| Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại thành phố Hà Nội (EBS) | 227.100 | 1.783.317.510 | - | - |
| Công ty Cổ phần Cavico Việt nam Khai thác mỏ và Xây dựng (MCV) | 4.000 | 26.880.400 | 4.000 | 26.872.800 |
| Các loại cổ phiếu khác | 18.620 | 101.032.115 | - | 20.888.266 |
| Tổng | | 7.827.658.407 | | 7.399.022.621 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (194.893.421) | | (943.863.421) |
| Tổng | | 7.632.764.986 | | 6.455.159.200 |

Chi tiết cho vay vốn ngắn hạn

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội | - | 2.000.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Hải Trà | 900.000.000 | 900.000.000 |
| Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam | - | 3.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tòa nhà CAVICO Việt Nam | - | 27.650.895.512 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha | 1.329.000.000 | 8.400.000.000 |
| Các cá nhân khác | 201.600.000 | 228.000.000 |
| Tổng | 2.430.600.000 | 42.178.895.512 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH GIÁO DỤC

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.3 Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu hợp tác đầu tư (*) | 7.014.150.000 | 8.363.500.000 |
| Lãi cho vay vốn phải thu | 661.533.333 | - |
| BHYT | - | 12.452.142 |
| BHTN | - | 12.331.813 |
| Dự án cầu giấy | 75.000.000 | 75.000.000 |
| Các khoản phải thu khác | 31.135.857 | 196.597.222 |
| Tổng | 7.781.819.190 | 8.659.881.177 |

(*) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết số 01/2012 EFI-HĐHT, số 02/2012 EFI-HĐHT; số 03/2012 EFI-HĐHT; số 04/2012 EFI-HĐHT ngày 23/4/2012 giữa các bên là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục, Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha và các cá nhân khác về đầu tư chứng khoán niêm yết, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 13 Mã cổ phiếu LIG .

6.4 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 53.349.868 | 63.740.927 |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa | 139.468.628 | - |
| Tổng | 192.818.496 | 63.740.927 |

6.5 Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 17.000.000 | 5.000.000 |
| Tổng | 17.000.000 | 5.000.000 |

6.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

| | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng |
|----------------------------------|--|----------------------------------|---------------------------|--------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2013 | 587.034.280 | 142.146.783 | 23.744.500 | 752.925.563 |
| Giảm trong năm | - | 142.146.783 | 23.744.500 | 165.891.283 |
| Giảm khác (phân loại theo TT/45) | - | 142.146.783 | 23.744.500 | 165.891.283 |
| Số dư tại 31/12/2013 | 587.034.280 | - | - | 587.034.280 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2013 | 354.666.533 | 130.070.575 | 20.236.543 | 504.973.651 |
| Tăng trong năm | 73.379.285 | 9.652.260 | 3.507.962 | 86.539.507 |
| Khấu hao trong năm | 73.379.285 | 9.652.260 | 3.507.962 | 86.539.507 |
| Giảm trong năm | - | 139.722.835 | 23.744.505 | 163.467.340 |
| Giảm khác (phân loại theo TT/45) | - | 139.722.835 | 23.744.505 | 163.467.340 |
| Số dư tại 31/12/2013 | 428.045.818 | - | - | 428.045.818 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại 01/01/2013 | 232.367.747 | 12.076.208 | 3.507.957 | 247.951.912 |
| Tại 31/12/2013 | 158.988.462 | - | - | 158.988.462 |

Tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng đến 31/12/2013 là 0 đồng.

6.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Phần mềm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH GIÁO DỤC

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

| | Phần mềm máy vi tính | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư tại 01/01/2013 | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Tăng trong kỳ | - | - |
| Số dư tại 31/12/2013 | 60.000.000 | 60.000.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư tại 01/01/2013 | 42.500.000 | 42.500.000 |
| Tăng trong kỳ | 11.500.000 | 11.500.000 |
| Khấu hao trong kỳ | 11.500.000 | 11.500.000 |
| Số dư tại 31/12/2013 | 54.000.000 | 54.000.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại 01/01/2013 | 17.500.000 | 17.500.000 |
| Tại 31/12/2013 | 6.000.000 | 6.000.000 |

6.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của các lô đất Công ty đã mua nhằm mục đích chờ tăng giá để bán trong tương lai, bao gồm các địa điểm sau:

- Số 256-258 Phan Chu Trinh, thành phố Đà Nẵng
- Lô E5 Ven biển quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
- Số 02, Khu tái định cư đường Nguyễn Văn Linh nối dài, phường Nam Dương, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

6.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH GIÁO DỤC

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

| | 12/31/2013 | | 01/01/2013 | |
|--|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Công ty liên doanh, liên kết | - | 13.000.000.000 | | 13.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư IP Việt Nam | - | 13.000.000.000 | - | 13.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 395.000 | 46.515.553.696 | 520.000 | 17.450.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Đà Nẵng | 35.000 | 350.000.000 | 35.000 | 350.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định | 35.000 | 350.000.000 | 35.000 | 350.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội | 75.000 | 750.000.000 | 75.000 | 750.000.000 |
| Công ty Sách Thiết bị Trường học Hà Tây | - | - | 125.000 | 2.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bell torta | - | 388.525.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc | 250.000 | 2.500.000.000 | 250.000 | 2.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội | - | 1.152.228.697 | - | - |
| Công ty Cổ phần Tòa nhà Cavico Việt Nam | - | 41.024.799.999 | - | 11.500.000.000 |
| Tổng | | 59.515.553.696 | | 30.450.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | - | - | - | - |
| Tổng cộng | - | 59.515.553.696 | - | 30.450.000.000 |

6.10 Chi phí trả trước dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH GIÁO DỤC

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tại ngày đầu năm | 47.221.190 | 19.430.345 |
| Tăng | 25.650.309 | 54.327.272 |
| Phân bổ vào chi phí | 36.061.639 | 26.536.427 |
| Tại ngày cuối năm | 36.809.860 | 47.221.190 |
| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| Chi tiết chi phí trả trước dài hạn | VND | VND |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 36.809.860 | 47.221.190 |
| Tổng | 36.809.860 | 47.221.190 |
| 6.11 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 177.398.915 | 24.229.004 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 147.302.105 | 643.740.231 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 46.237.478 |
| Tổng | 324.701.020 | 714.206.713 |
| 6.12 Các khoản phải trả, phải nộp khác | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 31.874.464 | 67.397.594 |
| Bảo hiểm xã hội | 103.249.069 | 78.062.912 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 67.951.000 | 67.789.000 |
| <i>Cổ tức phải trả</i> | <i>9.020.000</i> | <i>8.858.000</i> |
| <i>Lãi ủy thác đầu tư vào Công ty cổ phần IP</i> | <i>58.931.000</i> | <i>58.931.000</i> |
| Tổng | 203.074.533 | 213.249.506 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH GIÁO DỤC

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.13 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------------|---|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2012 | 134.257.000.000 | 22.834.332.577 | (15.280.840.625) | 1.063.129.590 | 1.165.163.816 | - | 13.486.786.622 | 169.586.140.478 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | 563.079.826 | 563.079.826 | 895.580.417 | 12.415.538.264 | 14.437.278.333 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | - | - | 12.379.834.906 | 12.379.834.906 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 563.079.826 | 563.079.826 | 317.728.175 | - | 1.443.887.827 |
| Tạm trích quỹ thưởng | - | - | - | - | - | 569.713.353 | - | 569.713.353 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | 8.138.889 | 35.703.358 | 43.842.247 |
| Giảm trong kỳ | - | - | 2.521.838.875 | - | - | 286.600.000 | 13.637.079.754 | 16.445.518.629 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - | 2.851.188.754 | 2.851.188.754 |
| Chi mua cổ phiếu quỹ | - | - | 2.521.838.875 | - | - | - | - | 2.521.838.875 |
| Chi thưởng | - | - | - | - | - | 286.600.000 | - | 286.600.000 |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | - | - | - | 10.785.891.000 | 10.785.891.000 |
| Số dư tại 31/12/2012 | 134.257.000.000 | 22.834.332.577 | (17.802.679.500) | 1.626.209.416 | 1.728.243.642 | 608.980.417 | 12.265.245.132 | 155.517.331.684 |
| Số dư tại 01/01/2013 | 134.257.000.000 | 22.834.332.577 | (17.802.679.500) | 1.626.209.416 | 1.728.243.642 | 608.980.417 | 12.265.245.132 | 155.517.331.684 |
| Tăng trong kỳ | - | 50.558.717 | 915.441.283 | 585.268.827 | 585.268.827 | 585.268.827 | 3.637.491.393 | 6.359.297.874 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 585.268.827 | 585.268.827 | 585.268.827 | - | 1.755.806.481 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | - | - | 3.637.491.393 | 3.637.491.393 |
| Tăng khác | - | 50.558.717 | 915.441.283 | - | - | - | - | 966.000.000 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | 391.199.991 | 8.462.835.808 | 8.854.035.799 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | - | 2.341.075.308 | 2.341.075.308 |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | - | - | - | 8.704.000.000 | 8.704.000.000 |
| Lỗi nội bộ chưa tiêu thụ | - | - | - | - | - | - | (2.582.239.500) | (2.582.239.500) |
| Chi thù lao Hội đồng | - | - | - | - | - | - | 248.977.778 | 248.977.778 |
| Quản trị | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Chi thưởng Ban điều hành | - | - | - | - | - | 142.222.213 | - | 142.222.213 |
| Số dư tại 31/12/2013 | 134.257.000.000 | 22.884.891.294 | (16.887.238.217) | 2.211.478.243 | 2.313.512.469 | 803.049.253 | 7.439.900.717 | 153.022.593.759 |

6.13 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày đầu kỳ | 134.257.000.000 | 134.257.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp tại ngày cuối kỳ | 134.257.000.000 | 134.257.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 8.704.000.000 | 10.785.891.000 |

d. Cổ phiếu

| | 12/31/2013 | 1/1/2013 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 13.425.700 | 13.425.700 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 13.425.700 | 13.425.700 |
| Cổ phiếu phổ thông | 13.425.700 | 13.425.700 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 2.545.700 | 2.683.700 |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.545.700 | 2.683.700 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 10.880.000 | 10.742.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 10.880.000 | 10.742.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

6.14 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 11.919.118.246 | 10.548.976.009 |
| Tổng | 11.919.118.246 | 10.548.976.009 |

6.15 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 7.791.948.085 | 8.741.020.883 |
| Tổng | 7.791.948.085 | 8.741.020.883 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH GIÁO DỤC

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.16 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.088.450.906 | 11.311.184.213 |
| Lãi đầu tư cổ phiếu | 139.318.350 | 1.452.929.776 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.264.987.500 | 1.225.044.600 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 11.378.656 |
| Tổng | 5.492.756.756 | 14.000.537.245 |

6.17 Chi phí tài chính

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|--------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 4.556.111 | 305.556 |
| Lỗ đầu tư cổ phiếu | 1.026.993.160 | 2.934.580.844 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn | (748.977.600) | (5.943.110.757) |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | - | 493.925 |
| Tổng | 282.571.671 | (3.007.730.432) |

6.18 Thu nhập khác/Chi phí khác

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|------------------------------------|-----------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | - | - |
| Chi phí khác | - | 568.864.639 |
| Chi phí khác | - | 568.864.639 |
| Lợi nhuận từ hoạt động khác | - | (568.864.639) |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH GIÁO DỤC

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 7.655.943.945 | 15.388.142.090 |
| Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế | - | 568.864.639 |
| Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế (lãi liên doanh liên kết, nhận cổ tức) | 1.264.987.500 | 1.225.944.600 |
| Lợi nhuận tính thuế | 6.390.956.445 | 14.731.062.129 |
| Lợi nhuận kinh doanh bất động sản | - | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chịu thuế suất 25% trong 6 tháng đầu năm | 3.090.875.222 | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chịu thuế suất 20% trong 6 tháng cuối năm | 3.300.081.223 | 14.731.062.129 |
| Thuế suất áp dụng | 25% | 25% |
| Thuế thu nhập hiện hành | 1.436.213.051 | 3.682.765.532 |

6.20 Lãi trên cổ phiếu

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 6.219.730.893 | 11.705.376.558 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 6.219.730.893 | 11.705.376.558 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 10.836.142 | 10.748.747 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 574 | 1.089 |

6.21 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 103.703.431 | 129.341.012 |
| Chi phí nhân công | 3.562.154.414 | 5.434.792.395 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 98.039.507 | 184.346.196 |
| Thuế phí và lệ phí | 172.135.692 | 289.129.710 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.802.179.441 | 4.487.548.321 |
| Chi phí khác bằng tiền | 735.146.901 | 1.075.079.323 |
| Tổng | 9.473.359.386 | 11.600.236.957 |

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Theo nhận định của Ban Giám đốc Công ty, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện quan trọng, bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán đến ngày phát hành Báo cáo cần điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

7.2 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM). Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2014.

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2014

Phó Giám đốc

Bùi Văn Dũng

Nguyễn Thị Hồng Điệp